

**Tổng Công ty Cổ phần
Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**

Báo cáo tài chính riêng
Quý 4 năm 2023



Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thông tin về Tổng Công ty

**Giấy Chứng nhận Đăng ký
Doanh nghiệp số**

0300583659

ngày 29 tháng 2 năm 2012

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Tổng Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0300583659 ngày 22 tháng 12 năm 2023. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Koh Poh Tiong	Chủ tịch
Ông Pramoad Phornprapha	Thành viên
Ông Nguyễn Tiến Vy	Thành viên
Ông Michael Chye Hin Fah	Thành viên
Bà Trần Kim Nga	Thành viên
Ông Lê Thanh Tuấn	Thành viên
Bà Ngô Minh Châu	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Tan Teck Chuan Lester	Tổng Giám đốc (từ ngày 01 tháng 10 năm 2023)
Ông Neo Gim Siong Bennett	Tổng Giám đốc (đến ngày 30 tháng 9 năm 2023)
Ông Koo Liang Kwee	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ng Kuan Ngee Melvyn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Teoh Kim Wei	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lâm Du An	Phó Tổng Giám đốc
	Giám đốc Nhà máy Bia Sài Gòn - Nguyễn Chí Thanh

Ủy ban Kiểm toán

Ông Pramoad Phornprapha	Chủ tịch
Ông Nguyễn Tiến Vy	Thành viên
Ông Michael Chye Hin Fah	Thành viên

**Người đại diện theo
pháp luật**

Ông Koh Poh Tiong	Chủ tịch
Ông Tan Teck Chuan Lester	Tổng Giám đốc (từ ngày 01 tháng 10 năm 2023)
Ông Neo Gim Siong Bennett	Tổng Giám đốc (đến ngày 30 tháng 9 năm 2023)

Trụ sở đăng ký

Số 187, Đường Nguyễn Chí Thanh
Phường 12, Quận 5
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

B 01a-DN
VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		24,115,296,003,502	23,225,562,528,592
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	4	3,197,402,607,546	2,924,304,281,432
111	Tiền		329,804,607,546	181,904,281,432
112	Các khoản tương đương tiền		2,867,598,000,000	2,742,400,000,000
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	16,730,000,000,000	18,127,450,000,000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		16,730,000,000,000	18,127,450,000,000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		3,011,383,696,374	1,363,384,214,889
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	1,672,553,205,928	768,163,629,107
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		21,200,293,397	32,496,219,822
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn		437,475,682,192	-
136	Phải thu ngắn hạn khác	7	1,157,385,248,400	839,955,099,503
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(277,230,733,543)	(277,230,733,543)
140	Hàng tồn kho	9	1,016,173,991,242	614,003,265,077
141	Hàng tồn kho		1,038,325,359,355	638,862,258,889
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(22,151,368,113)	(24,858,993,812)
150	Tài sản ngắn hạn khác		160,335,708,340	196,420,767,194
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10	125,826,272,256	120,103,413,490
152	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		22,319,076,524	55,744,504,730
153	Thuế phải thu Nhà nước	17	12,190,359,560	20,572,848,974

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

B 01a-DN
VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		5,413,501,415,256	5,393,976,928,997
210	Các khoản phải thu dài hạn		341,151,085,559	389,741,219,423
215	Phải thu về cho vay dài hạn		-	50,000,000,000
216	Phải thu dài hạn khác	7	341,151,085,559	347,741,219,423
219	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	8	-	(8,000,000,000)
220	Tài sản cố định		1,139,363,639,920	1,255,441,067,596
221	Tài sản cố định hữu hình	11	294,661,100,524	407,699,420,104
222	Nguyên giá		3,627,024,048,648	3,664,673,326,794
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(3,332,362,948,124)	(3,256,973,906,690)
227	Tài sản cố định vô hình	12	844,702,539,396	847,741,647,492
228	Nguyên giá		981,318,152,970	982,485,975,769
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(136,615,613,574)	(134,744,328,277)
230	Bất động sản đầu tư	13	48,080,797,938	23,668,881,689
231	Nguyên giá		112,364,600,461	45,862,629,046
232	Giá trị hao mòn lũy kế		(64,283,802,523)	(22,193,747,357)
240	Tài sản dở dang dài hạn		96,307,399,286	37,111,124,352
242	Xây dựng cơ bản dở dang	14	96,307,399,286	37,111,124,352
250	Đầu tư tài chính dài hạn	5	3,564,574,597,515	3,463,427,285,705
251	Đầu tư vào các công ty con		3,039,072,394,329	2,877,202,995,029
252	Đầu tư vào các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát		613,705,350,635	613,705,350,635
253	Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác		569,372,362,407	569,372,362,407
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(657,575,509,856)	(596,853,422,366)
260	Tài sản dài hạn khác		224,023,895,038	224,587,350,232
261	Chi phí trả trước dài hạn	10	65,689,901,756	64,769,684,770
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	15	136,864,410,350	146,905,104,810
263	Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	9	21,469,582,932	12,912,560,652
270	TỔNG TÀI SẢN		29,528,797,418,758	28,619,539,457,589

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

B 01a-DN
VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
300	NỢ PHẢI TRẢ		7,935,170,566,006	8,372,592,055,264
310	Nợ ngắn hạn		7,848,003,546,758	8,286,932,318,237
311	Phải trả người bán ngắn hạn	16	4,307,947,329,896	4,296,905,191,970
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		19,964,720,060	10,348,280,028
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	426,737,847,446	437,196,214,759
314	Phải trả người lao động		46,928,695,916	50,301,074,143
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	18	278,194,173,198	333,327,470,676
319	Phải trả ngắn hạn khác	19	2,714,875,683,208	3,080,520,761,409
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	53,355,097,034	78,333,325,252
330	Nợ dài hạn		87,167,019,248	85,659,737,027
337	Phải trả dài hạn khác	19	53,247,542,136	51,602,316,000
342	Dự phòng phải trả dài hạn	21	33,919,477,112	34,057,421,027
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU	22	21,593,626,852,752	20,246,947,402,325
410	Vốn chủ sở hữu		21,593,626,852,752	20,246,947,402,325
411	Vốn cổ phần	23	12,825,623,720,000	6,412,811,860,000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		12,825,623,720,000	6,412,811,860,000
418	Quỹ đầu tư phát triển		760,819,802,040	760,819,802,040
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		8,007,183,330,712	13,073,315,740,285
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		3,775,246,732,311	8,586,457,881,240
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		4,231,936,598,401	4,486,857,859,045
440	TỔNG NGUỒN VỐN		29,528,797,418,758	28,619,539,457,589

Nguyễn Văn Hòa
Người lập

Trần Nguyên Trung
Kế toán trưởng

Koo Liang Kwee
Phó tổng giám đốc



Tan Teck Chuan Lester
Tổng giám đốc

Ngày 30 tháng 01 năm 2024

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

B 02a-DN
VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			2023	2022	2023	2022
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	10,764,956,062,820	12,225,014,380,003	37,739,184,263,128	41,813,139,058,076
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	25	-	6,084,165,502	-	22,320,718,601
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	25	10,764,956,062,820	12,218,930,214,501	37,739,184,263,128	41,790,818,339,475
11	Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	26	9,202,131,893,369	10,323,669,804,363	32,127,500,715,007	35,158,185,011,372
20	Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)		1,562,824,169,451	1,895,260,410,138	5,611,683,548,121	6,632,633,328,103
21	Doanh thu hoạt động tài chính	27	913,049,034,168	829,629,228,451	3,560,612,649,786	3,049,588,425,447
22	Chi phí tài chính	28	18,381,996,668	23,599,160,116	69,112,595,833	69,375,202,181
25	Chi phí bán hàng	29	1,124,341,976,635	1,566,111,653,524	3,833,568,260,824	4,038,486,338,919
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	110,637,930,588	102,815,737,363	411,535,811,152	347,706,978,997
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}		1,222,511,299,728	1,032,363,087,586	4,858,079,530,098	5,226,653,233,453
31	Thu nhập khác		391,775,865	254,951,815	4,669,151,935	1,385,783,906
32	Chi phí khác		3,967,821,489	789,605,649	16,870,685,102	8,143,366,231
40	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		(3,576,045,624)	(534,653,834)	(12,201,533,167)	(6,757,582,325)
50	Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		1,218,935,254,104	1,031,828,433,752	4,845,877,996,931	5,219,895,651,128
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	196,881,595,367	179,344,867,653	548,226,704,070	680,488,477,453
52	Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	-	(54,044,622,651)	(61,955,810,163)	10,040,694,460	(20,249,650,982)
60	Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)		1,076,098,281,388	914,439,376,262	4,287,610,598,401	4,559,656,824,657



Nguyễn Văn Hòa
Người lập



Trần Nguyên Trung
Kế toán trưởng



Koo Liang Kwee
Phó tổng giám đốc



Tan Teck Chuan Lester
Tổng giám đốc

Ngày 30 tháng 01 năm 2024

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

B 03a-DN
VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	Lợi nhuận kế toán trước thuế		4,845,877,996,931	5,219,895,651,128
	Điều chỉnh cho các khoản:			
2	Khấu hao và phân bổ		120,920,798,715	131,744,441,825
3	Các khoản dự phòng		56,055,310,388	40,156,964,920
4	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ		292,749,981	70,968,249
5	Lãi từ hoạt động đầu tư		(3,520,698,056,931)	(3,002,309,247,583)
8	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1,502,448,799,084	2,389,558,778,539
9	Biến động các khoản phải thu		(853,436,360,660)	(600,999,179,157)
10	Biến động hàng tồn kho		(410,236,068,075)	(302,319,392,736)
11	Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác		(131,291,742,559)	928,804,882,837
12	Biến động chi phí trả trước		(278,686,177)	(57,253,866,167)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(530,689,976,357)	(706,067,142,891)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(65,806,886,375)	(39,443,069,552)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		(489,290,921,119)	1,612,281,010,873
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi mua sắm tài sản cố định		(92,999,939,131)	(21,504,308,649)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		-	2,329,406,722
23	Tiền chi gửi tiền có kỳ hạn, cho vay		(16,616,000,000,000)	(20,652,450,000,000)
24	Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn		17,637,450,000,000	18,686,000,000,000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(161,869,399,300)	(39,990,000,000)
27	Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức		3,202,305,967,590	2,970,368,397,529
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư		3,968,886,629,159	944,753,495,602
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	Tiền chi trả cổ tức		(3,206,241,018,275)	(2,244,409,440,700)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(3,206,241,018,275)	(2,244,409,440,700)

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

B 03a-DN
VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		273,354,689,765	312,625,065,775
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		2,924,304,281,432	2,611,792,885,629
61	Ảnh hưởng thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ đối với tiền và các khoản tương đương tiền		(256,363,651)	(113,669,972)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	3,197,402,607,546	2,924,304,281,432



Nguyễn Văn Hòa
Người lập



Trần Nguyên Trung
Kế toán trưởng



Koo Liang Kwee
Phó tổng giám đốc



Tan Teck Chuan Lester
Tổng giám đốc

Ngày 30 tháng 01 năm 2024

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn (“Tổng Công ty”) được thành lập dưới hình thức Tổng Công ty Nhà nước theo Quyết định số 74/2003/QĐ-BCN do Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) ban hành ngày 6 tháng 5 năm 2003 trên cơ sở tổ chức lại Công ty Bia Sài Gòn và chuyển các đơn vị bao gồm Công ty Rượu Bình Tây, Công ty Nước Giải khát Chương Dương và Công ty Thủy tinh Phú Thọ thành các đơn vị thành viên của Tổng Công ty. Vào ngày 11 tháng 5 năm 2004, Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ban hành Quyết định số 37/2004/QĐ-BCN tái cơ cấu lại Tổng Công ty theo mô hình công ty mẹ - công ty con. Hoạt động của Tổng Công ty được cấp phép theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 4106000268 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 1 tháng 9 năm 2006.

Tổng Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1862/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 4103010027 vào ngày 17 tháng 4 năm 2008. Tại ngày này, Tổng Công ty dưới hình thức là công ty cổ phần mới thành lập đã nhận bàn giao toàn bộ tài sản và nợ phải trả từ Tổng Công ty Nhà nước.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là “SAB” theo Quyết định Niêm yết số 470/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 11 năm 2016.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh bia, rượu, nước giải khát và các sản phẩm liên quan, bao gồm vật liệu và bao bì.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(d) Cấu trúc Tổng Công ty

Cấu trúc của Tổng Công ty bao gồm Văn phòng Tổng Công ty, Nhà máy bia Sài Gòn - Nguyễn Chí Thanh và Nhà máy bia Sài Gòn - Củ Chi, là hai nhà máy hoạt động và hạch toán độc lập, chi tiết như sau:

Tên đơn vị	Hoạt động chính	Địa chỉ
Nhà máy bia Sài Gòn - Nguyễn Chí Thanh	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	Số 187 Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Nhà máy bia Sài Gòn - Củ Chi	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	Khu C1, Đường D3, Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Thị trấn Củ Chi, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Tổng Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Điều hành Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ban điều hành Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ban điều hành Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 12 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 8 năm
▪ thiết bị quản lý	3 – 6 năm

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá và không khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn sử dụng của quyền sử dụng đất là từ 40 đến 49 năm.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

(h) Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê

(i) Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Tổng Giám đốc. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|--------|
| ▪ quyền sử dụng đất | 43 năm |
| ▪ nhà cửa, vật kiến trúc | 20 năm |

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho công trình xây dựng và máy móc chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Bao bì luân chuyển

Bao bì luân chuyển bao gồm chai, két sử dụng trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Bao bì luân chuyển được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(k) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tổng Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tổng Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(m) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iv) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(p) Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê trong suốt thời hạn thuê.

(q) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tổng Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(r) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng	329,804,607,546	181,904,281,432
Các khoản tương đương tiền (*)	2,867,598,000,000	2,742,400,000,000
	<u>3,197,402,607,546</u>	<u>2,924,304,281,432</u>

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với kỳ hạn gốc không quá ba tháng. Các khoản tương đương tiền được gửi bằng VND.

5 Các khoản đầu tư tài chính**a Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*****Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn***

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với thời gian đáo hạn trên 3 tháng kể từ ngày gửi nhưng dưới 12 tháng kể từ ngày báo cáo. Tiền gửi có kỳ hạn được gửi bằng VND.

(b) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

	31/12/2023			01/01/2023		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư vào các công ty con (i)	3,039,072,394,329	(223,793,333,929)	2,815,279,060,400	2,877,202,995,029	(169,268,236,844)	2,707,934,758,185
Đầu tư vào các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát (ii)	613,705,350,635	(100,225,000,000)	513,480,350,635	613,705,350,635	(100,225,000,000)	513,480,350,635
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác (iii)	569,372,362,407	(333,557,175,927)	235,815,186,480	569,372,362,407	(327,360,185,522)	242,012,176,885
	<u>4,222,150,107,371</u>	<u>(657,575,509,856)</u>	<u>3,564,574,597,515</u>	<u>4,060,280,708,071</u>	<u>(596,853,422,366)</u>	<u>3,463,427,285,705</u>

(i) Đầu tư vào các công ty con

Tên công ty	% sở hữu và quyền biểu quyết	31/12/2023		% sở hữu và quyền biểu quyết	01/01/2023	
		Giá gốc	Dự phòng		Giá gốc	Dự phòng
		VND	VND		VND	VND
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây	70.55%	262,244,332,509	-	51%	100,424,933,209	-
Công ty Cổ phần Nước Giải Khát Chương Dương	62.06%	236,167,400,000	(157,244,900,000)	62.06%	236,167,400,000	(127,780,500,000)
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi	66.56%	299,548,230,160	-	66.56%	299,548,230,160	-
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây	91.75%	208,414,271,535	-	91.75%	208,414,271,535	-
Công ty Cổ phần Bia, Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	51.24%	17,650,697,182	-	51.24%	17,650,697,182	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh	54.73%	76,324,868,844	(33,009,729,844)	54.73%	76,324,868,844	(36,923,436,844)
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam	68.78%	314,250,000,000	(19,822,650,000)	68.78%	314,250,000,000	(4,564,300,000)
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	52.11%	93,800,000,000	-	52.11%	93,800,000,000	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại Bia Sài Gòn	100%	700,000,000,000	-	100%	700,000,000,000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Bắc	90%	37,422,345,046	-	90%	37,422,345,046	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Bắc Trung Bộ	95.07%	37,369,732,632	-	95.07%	37,369,732,632	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Trung Tâm	94.45%	83,141,000,000	-	94.45%	83,141,000,000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Trung	91.24%	54,546,288,176	(13,716,054,085)	91.24%	54,546,288,176	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Tây Nguyên	90%	36,541,448,653	-	90%	36,541,448,653	-

(i) Đầu tư vào các công ty con (tiếp theo)

Tên công ty	31/12/2023			01/01/2023		
	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng
		VND	VND		VND	VND
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ	90.14%	55,799,775,209	-	90.14%	55,799,775,209	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Đông	90.68%	36,362,195,948	-	90.68%	36,362,195,948	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Tiền	90%	36,265,364,767	-	90%	36,265,364,767	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Hậu	90%	36,798,955,472	-	90%	36,798,955,472	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Cơ khí Sa Be Co	100%	59,365,663,690	-	100%	59,365,663,690	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Đông Bắc	90.45%	36,000,000,000	-	90.45%	36,000,000,000	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	100%	120,000,000,000	-	100%	120,000,000,000	-
Công ty Cổ phần Bao bì Bia Sài Gòn	76.81%	55,174,824,506	-	76.81%	55,174,824,506	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn	100%	60,000,000	-	100%	10,000,000	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Tập Đoàn Bia Sài Gòn	100%	40,000,000,000	-	100%	40,000,000,000	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Lâm Đồng	52.91%	105,825,000,000	-	52.91%	105,825,000,000	-
		<u>3,039,072,394,329</u>	<u>(223,793,333,929)</u>		<u>2,877,202,995,029</u>	<u>(169,268,236,844)</u>

(ii) Đầu tư vào các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Tên công ty	% sở hữu và quyền biểu quyết	31/12/2023		% sở hữu và quyền biểu quyết	01/01/2023	
		Giá gốc	Dự phòng		Giá gốc	Dự phòng
		VND	VND		VND	VND
Công ty Cổ phần Kinh doanh Lương thực Thực phẩm Trường Sa	28.35%	4,725,000,000	(4,725,000,000)	28.35%	4,725,000,000	(4,725,000,000)
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	26%	26,000,000,000	-	26%	26,000,000,000	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	27.03%	33,787,500,000	-	27.03%	33,787,500,000	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	32.22%	103,174,711,495	-	32.22%	103,174,711,495	-
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Tân Thành	29%	72,500,000,000	(72,500,000,000)	29%	72,500,000,000	(72,500,000,000)
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	20%	30,000,000,000	-	20%	30,000,000,000	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	20%	23,000,000,000	(23,000,000,000)	20%	23,000,000,000	(23,000,000,000)
Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh	25%	43,111,007,200	-	25%	43,111,007,200	-
Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn	30%	113,224,326,586	-	30%	113,224,326,586	-
Công ty TNHH Thủy tinh Malaya Việt Nam	30%	86,338,395,824	-	30%	86,338,395,824	-
Công ty TNHH Bao bì San Miguel Yamamura Phú Thọ	35%	26,212,239,000	-	35%	26,212,239,000	-
Công ty TNHH Sản xuất Rượu và Cồn Việt Nam	45%	31,632,170,530	-	45%	31,632,170,530	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bến Tre	20%	20,000,000,000	-	20%	20,000,000,000	-
		<u>613,705,350,635</u>	<u>(100,225,000,000)</u>		<u>613,705,350,635</u>	<u>(100,225,000,000)</u>

(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Tên công ty	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á	136,265,460,000	(136,265,460,000)	136,265,460,000	(136,265,460,000)
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bao bì Sài Gòn	46,000,000,000	(4,643,345,605)	46,000,000,000	-
Công ty Cổ phần PVI	51,475,140,000	(29,724,112,800)	51,475,140,000	(28,170,468,000)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Không Gian Ngầm	23,085,000,000	(23,085,000,000)	23,085,000,000	(23,085,000,000)
Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Phương Đông	30,700,950,000	(30,700,950,000)	30,700,950,000	(30,700,950,000)
Quỹ đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2	35,757,720,722	(35,757,720,722)	35,757,720,722	(35,757,720,722)
Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn	26,588,267,394	-	26,588,267,394	-
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô	19,690,000,000	-	19,690,000,000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	126,429,237,491	-	126,429,237,491	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Việt	45,000,000,000	(45,000,000,000)	45,000,000,000	(45,000,000,000)
Công ty TNHH Đầu tư Sabeco HP	24,426,586,800	(24,426,586,800)	24,426,586,800	(24,426,586,800)
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Đồng Nai	3,954,000,000	(3,954,000,000)	3,954,000,000	(3,954,000,000)
	<u>569,372,362,407</u>	<u>(333,557,175,927)</u>	<u>569,372,362,407</u>	<u>(327,360,185,522)</u>

6 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**(a) Phải thu khách hàng chi tiết theo các khách hàng lớn**

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại Bia Sài Gòn	1,323,840,935,434	602,734,555,214
Các khách hàng khác	348,712,270,494	165,429,073,893
	<u>1,672,553,205,928</u>	<u>768,163,629,107</u>

(b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Các công ty con		
Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại Bia Sài Gòn	1,323,840,935,434	602,734,555,214
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi	36,161,791,739	4,477,245,443
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Lâm Đồng	26,868,548,758	1,358,824,382
Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn Sóc Trăng	13,049,664,408	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	8,565,850,500	3,894,605,523
Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	5,717,770,157	1,098,358,251
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam	5,111,323,284	5,277,517,281
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây	3,704,620,365	-
Công ty Cổ phần Bia, Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	2,224,637,769	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh	1,237,020,209	371,693,124
Công ty Cổ Phần Nước Giải Khát Chương Dương	46,913,580	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Trung Tâm	1,367,604	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Tập Đoàn Bia Sài Gòn	-	1,012,460
Các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát		
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	61,408,565,384	47,639,641,422
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	55,929,157,290	81,621,820,149
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bến Tre	53,520,925,283	396,148,320
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	18,336,420,033	12,771,245,801
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	15,757,046,696	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	14,760,400,794	-
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải khát Sài Gòn - Tây Đô	4,121,659,864	401,315,472
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	1,122,677,027	-

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

B 09a-DN
VND

7 Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Phải thu tiền lãi từ tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	561,675,819,817	412,194,945,767
Phải thu do chênh lệch giữa giá trị của các khoản đầu tư và phần vốn góp trong công ty liên kết	277,230,733,543	277,230,733,543
Phải thu về cổ tức	295,089,544,431	142,189,107,007
Phải thu ngắn hạn khác	23,389,150,609	8,340,313,186
	1,157,385,248,400	839,955,099,503

Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Các công ty con		
Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại Bia Sài Gòn	83,899,348,477	84,437,306,138
Công ty TNHH Một Thành Viên Tập Đoàn Bia Sài Gòn	76,430,448,702	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	9,654,224,262	556,395,128
Công ty Cổ Phần Nước Giải Khát Chương Dương	3,680,497,324	361,643,836
Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	3,598,810,351	1,774,687,133
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây	3,000,000,000	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Cơ khí Sa Be Co	1,141,524,390	23,115,109
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi	631,706,174	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Lâm Đồng	614,266,974	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam	334,060,169	12,380,000,000
Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn Sóc Trăng	312,960,056	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh	234,267,991	35,259,128
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây	196,942,081	84,419,772
Công ty Cổ phần Bia, Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	118,528,934	304,651,818
Các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát		
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Tân Thành	277,230,733,543	277,230,733,543
Công ty TNHH Thủy Tinh Malaya Việt Nam	64,200,000,000	-
Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh	43,802,647,026	40,476,923,301
Công ty TNHH Sản xuất Rượu & Cồn Việt Nam	6,971,692,050	-
Công ty Cổ phần Bia - Vĩnh Long	2,021,512,801	1,500,000,000
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải khát Sài Gòn - Tây Đô	1,628,963,161	-
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	634,992,585	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	412,007,664	704,864,851
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	380,140,249	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	223,638,844	6,807,822
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	172,648,858	1,000,910,851
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	168,938,232	62,404,936
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bến Tre	166,210,711	1,232,504,912

Bên liên quan khác

BeerCo Limited (SG)	49,197,000	-
---------------------	------------	---

(b) Phải thu dài hạn khác

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Phải thu Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	328,073,502,218	328,073,502,218
Ký quỹ, ký cược dài hạn	13,077,583,341	11,667,717,205
Phải thu dài hạn khác	-	8,000,000,000
	<u>341,151,085,559</u>	<u>347,741,219,423</u>

8 Dự phòng phải thu khó đòi

(a) Ngắn hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khác	277,230,733,543	(277,230,733,543)	277,230,733,543	(277,230,733,543)
	<u>277,230,733,543</u>	<u>(277,230,733,543)</u>	<u>277,230,733,543</u>	<u>(277,230,733,543)</u>

(b) Dài hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu dài hạn khác	-	-	8,000,000,000	(8,000,000,000)
	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>8,000,000,000</u>	<u>(8,000,000,000)</u>

9 Hàng tồn kho

(a) Hàng tồn kho

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	198,977,568,976	-	275,406,441,045	-
Nguyên vật liệu	700,169,207,152	(784,667,164)	216,366,423,789	(2,186,390,359)
Công cụ và dụng cụ	29,613,406,491	(21,366,700,949)	28,988,591,962	(22,518,588,331)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	77,207,754,397	-	73,009,588,351	-
Thành phẩm	19,274,649,640	-	35,355,877,838	(154,015,122)
Hàng hóa	13,082,772,699	-	9,735,335,904	-
	<u>1,038,325,359,355</u>	<u>(22,151,368,113)</u>	<u>638,862,258,889</u>	<u>(24,858,993,812)</u>

(b) Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	55,191,753,443	(33,722,170,511)	46,089,954,982	(33,177,394,330)
	<u>55,191,753,443</u>	<u>(33,722,170,511)</u>	<u>46,089,954,982</u>	<u>(33,177,394,330)</u>

10 Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Chi phí bằng hiệu quảng cáo	120,492,693,399	111,656,439,768
Chi phí trả trước khác	5,333,578,857	8,446,973,722
	<u>125,826,272,256</u>	<u>120,103,413,490</u>

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Quyền sử dụng đất chờ bàn giao (*) VND	Bao bì luân chuyển VND	Công cụ và dụng cụ và các chi phí khác VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	51,602,316,000	7,156,435,850	6,010,932,920	64,769,684,770
Tăng trong kỳ	-	-	5,021,301,250	5,021,301,250
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	-	6,364,389,575	6,364,389,575
Phân bổ trong kỳ	-	(5,564,954,037)	(4,900,519,802)	(10,465,473,839)
Số dư cuối kỳ	<u>51,602,316,000</u>	<u>1,591,481,813</u>	<u>12,496,103,943</u>	<u>65,689,901,756</u>

(*) Giá trị quyền sử dụng đất chờ bàn giao phản ánh tiền thuế đất phải trả cho Nhà nước (Thuyết minh 19(b))

11 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	583,608,993,524	2,902,068,412,792	54,864,941,105	124,130,979,373	3,664,673,326,794
Tăng trong kỳ	(8,877,305)	4,573,971,952	85,000,000	3,021,346,273	7,671,440,920
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	11,650,573,093	-	424,654,296	12,075,227,389
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(55,825,529,637)	-	-	-	(55,825,529,637)
Thanh lý	-	-	-	(1,570,416,818)	(1,570,416,818)
Số dư cuối kỳ	<u>527,774,586,582</u>	<u>2,918,292,957,837</u>	<u>54,949,941,105</u>	<u>126,006,563,124</u>	<u>3,627,024,048,648</u>
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	469,243,766,274	2,627,436,749,029	52,407,244,503	107,886,146,884	3,256,973,906,690
Khấu hao trong kỳ	12,841,141,386	85,529,100,591	1,260,268,410	7,393,378,761	107,023,889,148
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(30,064,430,896)	-	-	-	(30,064,430,896)
Thanh lý	-	-	-	(1,570,416,818)	(1,570,416,818)
Số dư cuối kỳ	<u>452,020,476,764</u>	<u>2,712,965,849,620</u>	<u>53,667,512,913</u>	<u>113,709,108,827</u>	<u>3,332,362,948,124</u>
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	114,365,227,250	274,631,663,763	2,457,696,602	16,244,832,489	407,699,420,104
Số dư cuối kỳ	<u>75,754,109,818</u>	<u>205,327,108,217</u>	<u>1,282,428,192</u>	<u>12,297,454,297</u>	<u>294,661,100,524</u>

12 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	917,286,855,722	65,199,120,047	982,485,975,769
Tăng trong kỳ	-	613,894,050	613,894,050
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	8,894,724,929	8,894,724,929
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(10,676,441,778)	-	(10,676,441,778)
Số dư cuối kỳ	906,610,413,944	74,707,739,026	981,318,152,970
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	70,266,582,525	64,477,745,752	134,744,328,277
Khấu hao trong kỳ	4,044,825,203	2,276,559,647	6,321,384,850
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(4,450,099,553)	-	(4,450,099,553)
Số dư cuối kỳ	69,861,308,175	66,754,305,399	136,615,613,574
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	847,020,273,197	721,374,295	847,741,647,492
Số dư cuối kỳ	836,749,105,769	7,953,433,627	844,702,539,396

(*) Trong quyền sử dụng đất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 có các quyền sử dụng đất với giá trị là 735.380 triệu VND được Tổng Công ty ghi nhận theo giá tạm tính tăng thêm vào giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 và Biên bản Quyết toán Cổ phần hóa của Tổng Công ty do Ban Quyết toán cổ phần hóa gồm các đại diện từ Bộ Công thương và Bộ Tài chính thực hiện tại ngày 30 tháng 4 năm 2008 lập vào ngày 6 tháng 3 năm 2010. Tổng Công ty đã ghi nhận tăng giá trị quyền sử dụng đất này vào tài khoản "Tài sản cố định vô hình", đồng thời ghi tăng tương ứng một khoản phải trả Nhà nước trên tài khoản "Phải trả ngắn hạn khác" (Thuyết minh 19(a)).

Các khu đất này đã được Bộ Công thương giao cho Tổng Công ty quản lý và sử dụng theo quy hoạch của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày của báo cáo tài chính riêng này, Tổng Công ty đang trong quá trình làm việc với Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh để lập hợp đồng thuê đất. Hiện tại, Tổng Công ty đang sử dụng các khu đất này cho mục đích sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty. Quyền sử dụng đất cho các khu đất này chỉ có tính tạm thời, Tổng Công ty không được tự ý chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê lại, hay thế chấp các quyền sử dụng đất này.

Chi tiết giá trị quyền sử dụng đất theo giá trị tạm tính được xác định tại ngày 6 tháng 3 năm 2010 như sau:

STT	Địa chỉ	Diện tích m ²	Giá trị định giá khi xác định giá trị doanh nghiệp VND
1	46 Bến Vân Đồn, Phường 12, Quận 4, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam	3,872.50	55,241,212,500
2	187 Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam	17,406.10	418,634,111,100
3	474 Nguyễn Chí Thanh, Phường 6, Quận 10, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam	7,729.00	247,637,160,000
4	18/3B Phan Huy Ích, Phường 15, Quận Tân Bình, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam	2,216.30	13,867,389,100
			<u><u>735,379,872,700</u></u>

13 Bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	12,072,940,855	33,789,688,191	45,862,629,046
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình	10,676,441,778	55,825,529,637	66,501,971,415
Số dư cuối kỳ	<u>22,749,382,633</u>	<u>89,615,217,828</u>	<u>112,364,600,461</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	4,845,294,820	17,348,452,537	22,193,747,357
Khấu hao trong kỳ	445,659,041	7,129,865,676	7,575,524,717
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình	4,450,099,553	30,064,430,896	34,514,530,449
Số dư cuối kỳ	<u>9,741,053,414</u>	<u>54,542,749,109</u>	<u>64,283,802,523</u>
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	7,227,646,035	16,441,235,654	23,668,881,689
Số dư cuối kỳ	<u>13,008,329,219</u>	<u>35,072,468,719</u>	<u>48,080,797,938</u>

14 Xây dựng cơ bản dở dang

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Dự án giải phóng mặt bằng tại Nhà máy Bia Sài Gòn-Củ Chi	43,296,363,636	-
Các công trình khác	53,011,035,650	37,111,124,352
	<u>96,307,399,286</u>	<u>37,111,124,352</u>

15 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Thuế suất	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại ghi nhận trên:			
- Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	20%	57,185,188,625	56,253,667,686
- Chi phí phải trả và các khoản dự phòng	20%	68,504,514,000	77,444,159,496
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho và thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	20%	11,174,707,725	11,607,277,628
- Dự phòng phải thu khó đòi	20%	-	1,600,000,000
Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại		<u>136,864,410,350</u>	<u>146,905,104,810</u>

16 Phải trả người bán ngắn hạn**(a) Phải trả người bán chi tiết theo các nhà cung cấp lớn**

	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ	
	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn	334,452,974,387	303,175,947,048
Các nhà cung cấp khác	3,973,494,355,509	3,993,729,244,922
	<u>4,307,947,329,896</u>	<u>4,296,905,191,970</u>

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ	
	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Các công ty con		
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Tiền	242,752,313,421	200,776,112,245
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Trung Tâm	214,600,357,103	310,051,842,890
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Hậu	204,862,638,545	211,866,322,042
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ	201,408,227,798	172,842,047,158
Công ty TNHH Một Thành Viên Tập Đoàn Bia Sài Gòn	185,963,738,936	51,873,128,494
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Bắc Trung Bộ	185,595,061,536	185,935,028,924
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Đông	162,406,645,643	186,447,191,586
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Bắc	138,853,384,485	139,523,835,261
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Trung	131,885,422,776	148,316,753,869
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Tây Nguyên	129,342,548,075	144,610,327,298
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Đông Bắc	115,432,247,629	88,010,247,270
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi	75,668,838,210	7,436,774,160
Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	60,566,782,793	21,718,359,181
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam	38,028,310,220	18,091,890,776
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Lâm Đồng	35,167,612,347	48,538,805,854
Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn Sóc Trăng	30,860,506,280	10,793,118,600
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	30,154,831,787	22,630,382,287
Công ty Cổ phần Bao bì Bia Sài Gòn	25,676,533,419	30,174,325,686
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây	12,933,508,940	3,480,010,820
Công ty TNHH Một Thành Viên Cơ khí Sa Be Co	8,753,746,610	4,910,620,091
Công ty Cổ phần Bia, Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	8,706,522,400	3,745,637,635
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh	4,052,627,385	2,382,608,569
Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại Bia Sài Gòn	2,493,315,131	6,776,081,852
Công ty Cổ phần Nước Giải Khát Chương Dương	1,047,621,104	277,457,510

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan (tiếp theo)

	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ	
	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát		
Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn	334,452,974,387	303,175,947,048
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	42,265,734,352	22,658,528,189
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	23,311,388,430	4,654,620,630
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	22,880,091,999	41,300,276,271
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô	20,045,838,314	5,279,828,400
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	16,318,251,791	11,062,497,600
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bến Tre	14,463,299,133	6,734,475,000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	13,331,321,348	15,170,889,800
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	11,047,322,230	2,798,730,000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	9,769,995,674	10,029,404,000
Công ty TNHH Bao Bì San Miguel Yamamura Phú Thọ	7,531,158,800	6,599,377,008
Bên liên quan khác		
Công ty TNHH Lon Nước Giải Khát TBC-Ball Việt Nam	193,898,011,154	205,531,683,564
Công ty TNHH MM MEGA MARKET (Việt Nam)	57,743,746	32,642,353

17 Thuế phải nộp/phải thu Nhà nước**(a) Thuế phải nộp Nhà nước**

	01/01/2023	Số phát sinh trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số đã cân trừ trong kỳ	31/12/2023
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế tiêu thụ đặc biệt	254,986,652,542	2,699,902,195,640	(2,728,102,097,529)	-	226,786,750,653
Thuế thu nhập doanh nghiệp	171,489,458,867	548,226,704,070	(530,689,976,357)	-	189,026,186,580
Thuế giá trị gia tăng	-	4,937,935,369,200	(648,976,492,208)	(4,288,958,876,992)	-
Thuế thu nhập cá nhân	7,771,674,497	56,868,276,304	(56,852,910,990)	-	7,787,039,811
Thuế xuất nhập khẩu	-	9,211,394,260	(9,211,394,260)	-	-
Thuế đất và tiền thuê đất	1,581,049,815	35,308,633,434	(26,926,144,029)	(8,382,489,414)	1,581,049,806
Thuế tài nguyên	4,520,320	39,705,120	(42,109,760)	-	2,115,680
Các loại thuế khác	1,362,858,718	70,365,113,910	(70,173,267,712)	-	1,554,704,916
	<u>437,196,214,759</u>	<u>8,357,857,391,938</u>	<u>(4,070,974,392,845)</u>	<u>(4,297,341,366,406)</u>	<u>426,737,847,446</u>

(b) Thuế phải thu Nhà nước

	01/01/2023	Số đã cân trừ trong kỳ	31/12/2023
	VND	VND	VND
Tiền thuê đất	20,572,848,974	(8,382,489,414)	12,190,359,560
	<u>20,572,848,974</u>	<u>(8,382,489,414)</u>	<u>12,190,359,560</u>

18 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	258,495,561,116	307,407,525,370
Chi phí phải trả khác	19,698,612,082	25,919,945,306
	<u>278,194,173,198</u>	<u>333,327,470,676</u>

19 Phải trả khác**(a) Phải trả ngắn hạn khác**

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Phải trả Nhà nước cho phần đánh giá lại quyền sử dụng đất khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa (*)	735,379,872,700	735,379,872,700
Cổ tức phải trả	1,932,197,923,050	2,252,673,604,325
Phải trả ngắn hạn khác	47,297,887,458	92,467,284,384
	<u>2,714,875,683,208</u>	<u>3,080,520,761,409</u>

(*) Phải trả Nhà nước cho phần đánh giá lại quyền sử dụng đất khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa được ghi nhận theo Biên bản Quyết toán Cổ phần hóa do Ban Quyết toán cổ phần hóa, đại diện của Bộ Công thương và Bộ Tài chính, lập ngày 6 tháng 3 năm 2010 (Thuyết minh 12)

Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Công ty mẹ		
Công ty TNHH Vietnam Beverage	1,030,927,761,000	1,202,749,054,500
Các công ty con		
Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại Bia Sài Gòn	4,741,181,625	25,517,600,272
Công ty TNHH Một Thành Viên Cơ khí Sa Be Co	2,548,633,504	10,279,084,712
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Bắc	1,522,160,540	1,522,160,540
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Tiền	739,328,874	739,328,874
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Bắc Trung Bộ	437,717,745	437,717,745
Công ty Cổ phần Bao bì Bia Sài Gòn	195,775,466	195,775,466
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Hậu	106,561,973	106,561,973
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ	82,229,450	82,229,450
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Đông	52,063,478	52,063,478
Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn Sóc Trăng	12,932,851	351,742,038
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Lâm Đồng	11,999,105	1,866,949,618
Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	-	8,988,336,717
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi	-	2,364,524,162
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam	-	460,392,674

Các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Công ty Cổ phần Tập đoàn Bía Sài Gòn Bình Tây	287,780,949	1,765,382,715
Công ty Cổ phần Bía - Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô	-	1,155,902,625
Công ty Cổ phần Bía Sài Gòn - Vĩnh Long	-	1,126,841,511
Công ty Cổ phần Bía Sài Gòn - Kiên Giang	-	173,579,908

Các bên liên quan khác

BeerCo Limited (SG)	12,133,885,468	2,789,159,001
Thai Beverage Public Company Limited	1,267,545,263	485,483,412
Chang International Co, Ltd	800,960,616	242,690,389

(b) Phải trả dài hạn khác

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Tiền thuê đất phải trả cho Nhà nước (Thuyết minh 10(b))	51,602,316,000	51,602,316,000
Nhận ký quỹ dài hạn	1,645,226,136	-
	53,247,542,136	51,602,316,000

20 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Tổng Công ty theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông của Tổng Công ty. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Tổng Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tổng Công ty.

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày	
	31/12/2023	31/12/2022
	VND	VND
Số dư đầu năm	78,333,325,252	73,853,288,713
Trích lập trong kỳ (Thuyết minh 22)	37,374,000,000	38,088,165,612
Điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 22)	(508,189,026)	-
Sử dụng trong kỳ	(61,844,039,192)	(33,608,129,073)
Số dư cuối kỳ	<u>53,355,097,034</u>	<u>78,333,325,252</u>

21 Dự phòng phải trả dài hạn

Dự phòng phải trả dài hạn phản ánh dự phòng trợ cấp thôi việc. Biến động của dự phòng trợ cấp thôi việc trong kỳ như sau:

	Giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày	
	31/12/2023	31/12/2022
	VND	VND
Số dư đầu năm	34,057,421,027	39,797,956,698
Dự phòng trích lập trong kỳ	3,824,903,268	-
Dự phòng sử dụng trong kỳ	(3,962,847,183)	(5,740,535,671)
Số dư cuối kỳ	<u>33,919,477,112</u>	<u>34,057,421,027</u>

22 Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	6,412,811,860,000	760,819,802,040	11,792,863,811,240	18,966,495,473,280
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	4,559,656,824,657	4,559,656,824,657
Cổ tức bằng tiền	-	-	(3,206,405,930,000)	(3,206,405,930,000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(38,088,165,612)	(38,088,165,612)
Trích quỹ công tác xã hội	-	-	(34,710,800,000)	(34,710,800,000)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	6,412,811,860,000	760,819,802,040	13,073,315,740,285	20,246,947,402,325
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	4,287,610,598,401	4,287,610,598,401
Phát hành cổ phiếu (Thuyết minh 23)	6,412,811,860,000	-	(6,412,811,860,000)	-
Cổ tức bằng tiền	-	-	(2,885,765,337,000)	(2,885,765,337,000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 20)	-	-	(37,374,000,000)	(37,374,000,000)
Điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 20)	-	-	508,189,026	508,189,026
Trích quỹ công tác xã hội	-	-	(18,300,000,000)	(18,300,000,000)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	12,825,623,720,000	760,819,802,040	8,007,183,330,712	21,593,626,852,752

23 Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

	31/12/2023		01/01/2023	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	1,282,562,372	12,825,623,720,000	641,281,186	6,412,811,860,000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	1,282,562,372	12,825,623,720,000	641,281,186	6,412,811,860,000

Biến động vốn cổ phần trong năm như sau:

	2023		2022	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Số dư đầu năm	641,281,186	6,412,811,860,000	641,281,186	6,412,811,860,000
Phát hành cổ phiếu	641,281,186	6,412,811,860,000	-	-
Số dư cuối năm	1,282,562,372	12,825,623,720,000	641,281,186	6,412,811,860,000

24 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	31/12/2023		01/01/2023	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	314,255	7,571,346,197	172,933	4,048,352,868
AUD	828	13,576,957	838	13,204,025
EUR	3,401	89,958,414	231	5,710,551
		7,674,881,568		4,067,267,444

25 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng đã bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng và thuế tiêu thụ đặc biệt

Doanh thu thuần bao gồm:

	Giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày	
	31/12/2023	31/12/2022
	VND	VND
Tổng doanh thu		
- Doanh thu bán hàng hóa	25,883,951,372,049	28,767,739,045,499
- Doanh thu bán nguyên vật liệu	7,878,742,498,387	8,890,009,782,315
- Doanh thu bán thành phẩm	3,910,856,454,880	4,093,550,782,312
- Doanh thu khác	65,633,937,812	61,839,447,950
	<u>37,739,184,263,128</u>	<u>41,813,139,058,076</u>
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
- Hàng bán bị trả lại	-	22,320,718,601
Doanh thu thuần	<u>37,739,184,263,128</u>	<u>41,790,818,339,475</u>

26 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày	
	31/12/2023	31/12/2022
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa đã bán	21,797,501,014,114	23,824,511,213,938
Giá vốn nguyên vật liệu đã bán	7,894,988,275,385	8,893,729,139,805
Giá vốn thành phẩm đã bán	2,420,542,216,027	2,424,605,814,657
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho và thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	(491,680,370)	5,984,278,122
Giá vốn khác	14,960,889,851	9,354,564,850
	<u>32,127,500,715,007</u>	<u>35,158,185,011,372</u>

27 Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày	
	31/12/2023	31/12/2022
	VND	VND
Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia	2,230,536,585,131	2,046,468,762,308
Thu nhập lãi tiền gửi, lãi cho vay	1,290,161,471,800	955,840,485,275
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	39,914,592,855	47,279,177,864
	<u>3,560,612,649,786</u>	<u>3,049,588,425,447</u>

28 Chi phí tài chính

	Giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày	
	31/12/2023	31/12/2022
	VND	VND
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	60,722,087,490	34,192,686,798
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	8,390,508,343	35,182,515,383
	<u>69,112,595,833</u>	<u>69,375,202,181</u>

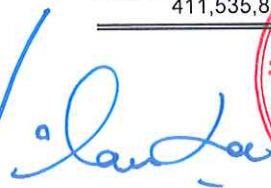
29 Chi phí bán hàng

	Giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày	
	31/12/2023	31/12/2022
	VND	VND
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	3,739,958,824,395	3,955,514,522,956
Chi phí nhân viên	64,417,738,233	57,884,621,615
Chi phí bán hàng khác	29,191,698,196	25,087,194,348
	<u>3,833,568,260,824</u>	<u>4,038,486,338,919</u>

30 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày	
	31/12/2023	31/12/2022
	VND	VND
Chi phí nhân viên	222,424,042,530	158,458,401,974
Chi phí thuê	53,964,719,983	37,343,538,513
Chi phí khấu hao và phân bổ	13,313,005,432	10,598,102,853
Chi phí quản lý khác	121,834,043,207	141,306,935,657
	<u>411,535,811,152</u>	<u>347,706,978,997</u>


Nguyễn Văn Hòa
Người lập

Trần Nguyên Trung
Kế toán trưởng

Koo Liang Kwee
Phó tổng giám đốcTan Teck Chuan Lester
Tổng giám đốc

Ngày 30 tháng 01 năm 2024